

Diễn biến thị trường ngày 11.05.2017

Các chỉ số tăng điểm khá tích cực trong phần lớn thời gian giao dịch, nhưng áp lực chốt lời cuối phiên của nhà đầu tư đã làm VN-Index mất mốc 725 điểm và HNX-Index giảm điểm. Kết phiên giao dịch, VN-Index tăng 0,68 điểm (+0,09%) lên 724,99 điểm; HNX-Index giảm 0,26 điểm (-0,29%) xuống 89,90 điểm. Thanh khoản trên hai sàn cao với giá trị giao dịch đạt 5.826 tỷ đồng (270 triệu cổ phiếu).

Trên HOSE, khối ngoại mua ròng với giá trị 142,39 tỷ đồng (1,9 triệu cổ phiếu). PLX là cổ phiếu được mua ròng nhiều nhất với 76,8 tỷ đồng (1,6 triệu cổ phiếu), tiếp theo là VNM với 39,6 tỷ đồng (0,27 triệu cổ phiếu). Ở chiều ngược lại, VIC là cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất với 19,4 tỷ đồng (0,48 triệu cổ phiếu) Trên HNX, khối ngoại bán ròng nhẹ với giá trị 1,22 tỷ đồng (0,14 triệu cổ phiếu).

Thị trường chịu áp lực chốt lời của nhà đầu tư về cuối phiên giao dịch. Mẫu hình doji của VN-Index phản ánh diễn biến giằng co giữa dòng tiền mua và bán. Tuy nhiên, điểm tích cực là thanh khoản vẫn gia tăng, khối ngoại vẫn mua ròng. Trong phiên giao dịch cuối tuần, VN-Index có thể giao dịch giằng co quanh mốc 724 điểm, trước khi vượt qua mốc 727 điểm để xác nhận xu hướng tăng tiếp.

| Cập nhật thị trường | HOSE | HNX |
|-----------------------------|-------------|------------|
| Chỉ số | 724,99 | 89,9 |
| % thay đổi | 0,09% | -0,29% |
| Tổng KLGD (triệu CP) | 223,04 | 46,96 |
| Tổng GTGD (Tỷ VND) | 5.024,61 | 494,42 |
| KL Dư mua (triệu CP) | 169,19 | 47,85 |
| KL Dư bán (triệu CP) | 182,75 | 35,33 |
| Giao dịch nước ngoài | HOSE | HNX |
| KL mua (triệu CP) | 8,84 | 0,84 |
| KL bán (triệu CP) | 6,93 | 0,98 |
| GT mua (tỷ đồng) | 363,71 | 10,7 |
| GT bán (tỷ đồng) | 221,32 | 11,92 |
| KL mua/bán ròng (triệu CP) | 1,91 | -0,14 |
| GT mua/bán ròng (tỷ đồng) | 142,39 | -1,22 |
| Chỉ số thị trường | HOSE | HNX |
| P/B | 4,22 | 1,6 |
| P/E | 15,47 | 11 |
| Beta | 0,87 | 0,81 |
| ROE | 20,83% | 14,73% |
| ROA | 11,15% | 6,20% |

Trên HOSE, sự tích cực của PLX (+3,2%) là nhân tố lớn nhất đóng góp vào sắc xanh của chỉ số. Cổ phiếu ACB (-1,3%) điều chỉnh khá mạnh đã kéo HNX-Index giảm điểm khi kết phiên giao dịch.

Những nhóm cổ phiếu tăng trưởng tốt trong thời gian gần đây như ngân hàng, chứng khoán, bất động sản, xây dựng đã điều chỉnh trước áp lực chốt lời của nhà đầu tư. Chỉ còn một số ít cổ phiếu trong các nhóm này tăng giá như HBC (+3,76%), VCB (+0,1%), HCM (+4,5%), KBC (+0,3%), HBC (+3,8%), CII (+3,5%), DIG (+2,2%), VIC (+0,1%).

Thông tin tích cực từ QCG bán dự án Phước Kiển và thanh lý nợ, giúp cổ phiếu QCG tăng trần phiên thứ 10 liên tiếp lên mức giá 13.300 đồng, khớp lệnh hơn 1 triệu cổ phiếu, dư mua hơn 6,6 triệu cổ phiếu.

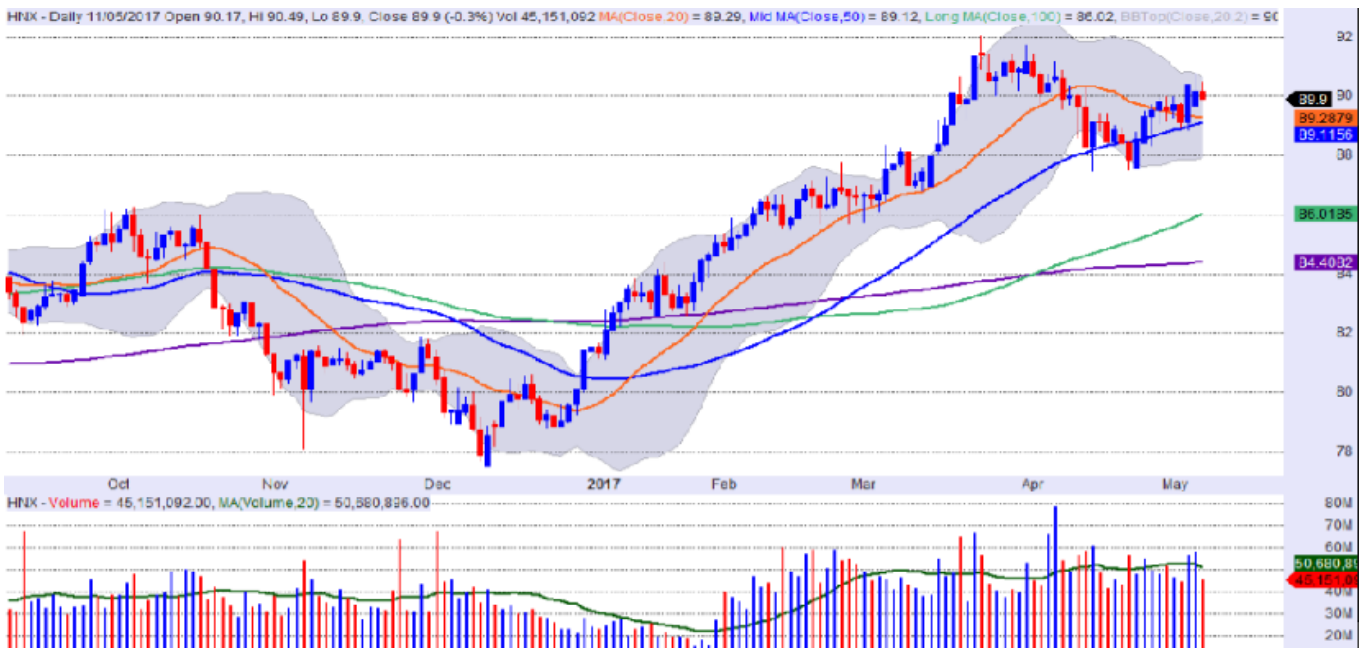
Phân tích kỹ thuật

VN-Index



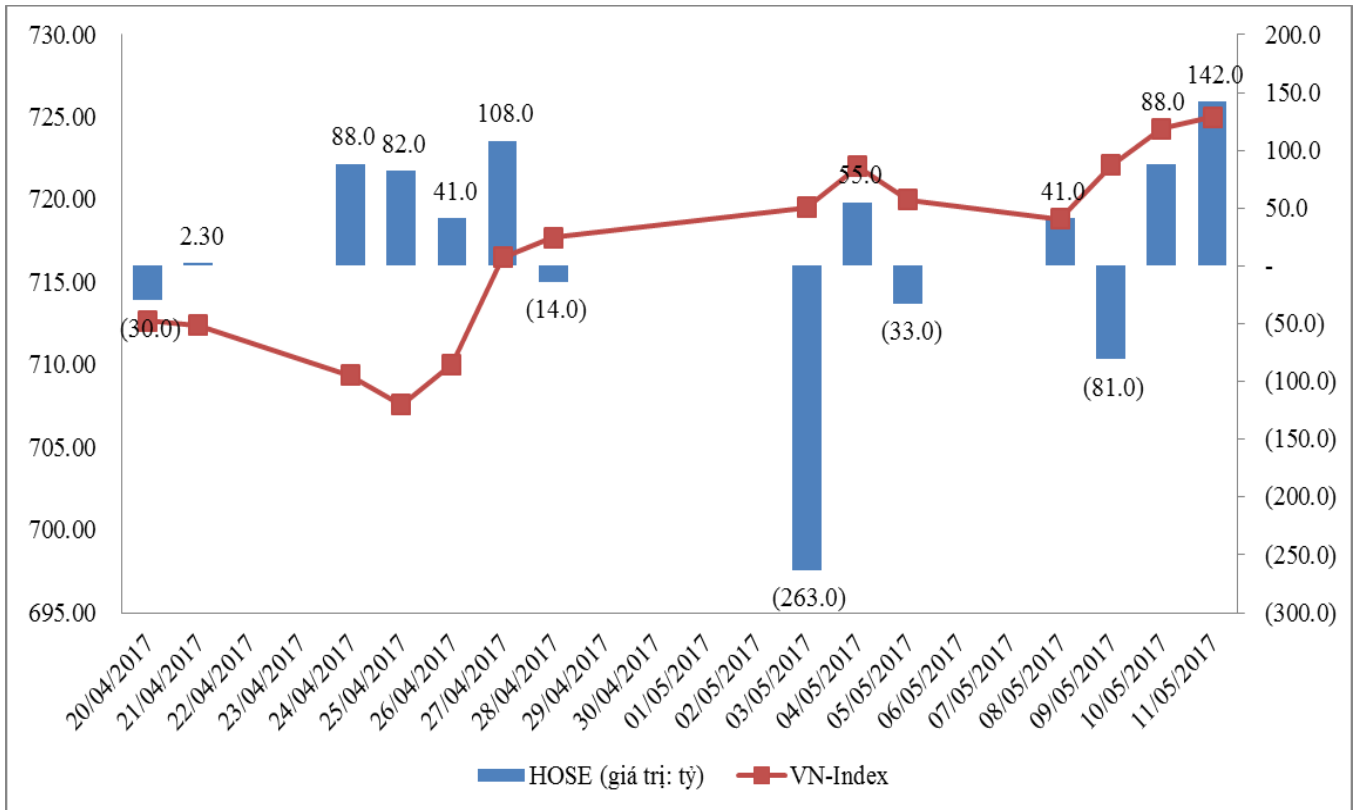
VN-Index tăng điểm phiên thứ 3 liên tiếp với mức tăng rất nhẹ. Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn của chỉ số duy trì tích cực với vùng hỗ trợ trong khoảng 720-722 điểm và vùng kháng cự ở mức 727 điểm.

HNX-Index



HNX-Index giảm điểm nhẹ phiên hôm nay. Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn của chỉ số duy trì tích cực với vùng hỗ trợ trong khoảng 89,28-89,6 điểm và kháng cự ở mức 90,16 điểm.

Giao dịch rông khối ngoại và VN-Index



Điểm tin doanh nghiệp

Theo thông báo từ Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM, ngày 16/5 tới đây, 20,5 triệu cổ phiếu SBV của CTCP Siam Brothers Việt Nam sẽ chính thức chào sàn với giá khởi điểm 40.000 đồng/cổ phiếu, biên độ dao động trong ngày giao dịch đầu tiên +/-20%. Trước khi trở thành công ty cổ phần, SBV là doanh nghiệp 100% vốn đầu tư Thái Lan chuyên sản xuất dây và các loại ngư lưới cụ. Hiện nay, SBV có vốn điều lệ 205,4 tỷ đồng, trong đó nhóm cổ đông sáng lập Thái Lan nắm giữ 75%, Quỹ Vietnam Holding Ltd nắm giữ 10%, còn lại là các cổ đông khác. SBV hiện có hơn 22 chi nhánh và hơn 500 đại lý bán lẻ trải dài các tỉnh duyên hải miền Trung Việt Nam. Theo ban lãnh đạo SBV, mặc dù giá bán có cao hơn các sản phẩm cùng loại, nhưng SBV vẫn chiếm hơn 40% thị phần các loại dây dùng trong nông - ngư nghiệp - an toàn hàng hải. Với lợi thế thị phần, SBV luôn duy trì tăng trưởng với tốc độ tăng trưởng bình quân (CAGR) của doanh thu là 13,42% và lợi nhuận sau thuế là 18,7% trong 5 năm qua. Mặc dù quý I/2017 thường là quý thấp điểm của hoạt động đánh bắt, nhưng SBV ghi nhận doanh thu 100,3 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế kỳ đạt 11,7 tỷ đồng, tăng trưởng lần lượt 28% và 14,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Năm 2017, SBV đặt kế hoạch 601 tỷ đồng doanh thu và 149 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế. (trích nguồn: tinnhanhchungkhoan.vn)

Công ty dự kiến sẽ phát hành hơn 36,38 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu, mà cụ thể là quỹ đầu tư phát triển tại thời điểm 31/12/2016 theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Hiện quỹ đầu tư phát triển của Công ty đang ở mức 1.255,6 tỷ đồng. Tỷ lệ phát hành là 80%, ứng với việc vốn điều lệ công ty sẽ tăng từ 454,7 tỷ lên 818,6 tỷ đồng. Thời gian phân phối cổ phiếu là trong vòng 45 ngày kể từ khi UBCKNN có thông báo về việc nhận đầy đủ tài liệu báo cáo. Có thể nói đây là đợt tăng vốn được chờ đợi bởi Công ty đã duy trì vốn điều lệ ở mức 454,7 tỷ từ năm 2013 đến nay dù cho lợi nhuận hằng năm tạo ra cao, tích lũy nhiều (vốn chủ sở hữu công ty tăng khá mạnh từ 1.489 tỷ lên 2.297,4 tỷ đồng trong 4 năm qua). Đồng thời, giá cổ phiếu BMP cũng đang ở mức cao 181.900 đồng/CP và thanh khoản cổ phiếu thuộc diện thấp chỉ khoảng vài chục nghìn đơn vị mỗi phiên. Trước đó, BMP cũng vừa công bố quyết định HĐQT việc thanh toán cổ tức tiền mặt tỷ lệ 20%, thời điểm chi trả sẽ là trong tháng 6/2017. Đây là cổ tức của đợt 2/2016. Vào đầu năm, Công ty đã thực hiện chia cổ tức tiền mặt đợt 1/2016 tỷ lệ 20%. Như vậy, tổng tỷ lệ trả cổ tức tiền mặt và thưởng cổ phiếu của BMP năm 2016 dành cho cổ đông lên đến 120%. Năm 2017, BMP đề ra kế hoạch doanh thu là 4.050 tỷ đồng với lợi nhuận trước thuế là 700 tỷ đồng, giảm nhẹ so với thực hiện năm 2016. Tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt tối thiểu là 20%. (trích nguồn: *cafef.vn*)

Điểm tin kinh tế

Bộ Tài chính Nhật Bản ngày hôm qua cho biết: Nợ công của chính phủ Nhật Bản đã tăng kỷ lục và đạt mức hơn 1 triệu tỷ yên (1,071.56 nghìn tỷ yên, tương đương 9.400 tỷ USD) trong năm tài khóa 2016 kết thúc vào tháng 3 vừa qua. Trong tổng số khoản nợ nêu trên, nợ trái phiếu chính phủ đạt mức 934.90 nghìn tỷ yên, nợ vay từ các tổ chức tài chính đạt 54.42 nghìn tỷ yên, và nợ từ các khoản vay trong ngắn hạn hàng năm đạt mức 82.24 nghìn tỷ yên. Với số nợ chính phủ ở mức kỷ lục này, mỗi người dân Nhật Bản sẽ phải gánh khoản nợ xấp xỉ 8,45 triệu yên (theo số liệu thống kê mới nhất ngày 01/04 vừa qua, dân số Nhật Bản hiện có khoảng 126,79 triệu người). Như vậy, kể từ năm 2015 đến nay nợ công của chính phủ Nhật Bản đã tăng 22,19 nghìn tỷ yên. Điều này cũng phản ánh việc chi tiêu cho an sinh xã hội của Nhật Bản ngày càng tăng lên trong bối cảnh xã hội Nhật ngày càng già đi. (trích nguồn: *ndh.vn*)

Giá dầu thế giới đã tăng hơn 3% trong phiên giao dịch ngày 10/5 sau khi Mỹ công bố mức giảm tồn kho dầu mạnh nhất trong 4 tháng rưỡi. Thông tin Iraq và Algeria ủng hộ việc Tổ chức Các nước xuất khẩu dầu lửa (OPEC) gia hạn thỏa thuận cắt giảm sản lượng cũng tác dụng hỗ trợ giá dầu. Tuy nhiên, theo hãng tin Reuters, một số nhà phân tích lo ngại giá dầu sẽ không giữ được lâu thành quả tăng trong phiên này, bởi sản lượng dầu thô vẫn đang gia tăng ở Mỹ cùng với hai nước thành viên OPEC là Libya và Nigeria. Số liệu do Cơ quan Thông tin năng lượng Mỹ (EIA) công bố ngày thứ Tư cho thấy tồn kho dầu thô của nước này đã giảm 5,2 triệu thùng trong tuần trước, cao gấp gần 3 lần so với dự báo giảm 1,8 triệu thùng mà giới phân tích đưa ra trước đó. Từ

đầu năm đến nay, chưa có tuần nào mà dự trữ dầu thô của Mỹ giảm mạnh như vậy. Lượng tồn kho các mặt hàng xăng và sản phẩm chưng cất từ dầu thô cũng giảm xuống. Những thông tin này hỗ trợ cho giá dầu, mặt hàng vốn bị bán tháo trong mấy tuần gần đây do sức ép từ dự trữ xăng dầu ở mức cao của Mỹ. Mặc dù vậy, sản lượng dầu của Mỹ vẫn đang tăng, trong khi nhu cầu tiêu thụ xăng của nước này trong vòng 4 tuần qua giảm 2,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Lúc đóng cửa phiên giao dịch tại thị trường New York, giá dầu thô ngọt nhẹ tăng 1,45 USD/thùng, chốt ở 47,33 USD/thùng. Tại London, giá dầu Brent tăng 1,49 USD/thùng, tương đương tăng 3%, chốt ở 50,22 USD/thùng. “Sản lượng dầu của Mỹ đang giữ vững trên mức 9,3 triệu thùng/ngày và có thể tăng cao hơn. Trong khi đó, nhu cầu các sản phẩm lọc hóa, đặc biệt là xăng, đang thấp”, ông John Kilduff, nhà đầu cơ thuộc quỹ Again Capital ở New York, nhận định. “Không rõ là thành quả tăng giá này của giá dầu có thể kéo dài đến bao giờ”. Cuối năm ngoái, giá dầu thế giới đã tăng vọt sau khi OPEC và một số nước ngoài khối vào tháng 11 nhất trí hạ sản lượng để giữ ổn định giá dầu. Tuy nhiên, giá “vàng đen” đã sụt trở lại trong mấy tuần gần đây, khi sản lượng dầu tăng lên của Mỹ xói mòn nỗ lực của OPEC trong việc giảm tình trạng thừa dầu trên toàn cầu. Hỗ trợ giá dầu phiên này còn có phát biểu của Bộ trưởng Bộ Năng lượng Algeria rằng nước này và Iraq ủng hộ việc gia hạn thỏa thuận cắt giảm sản lượng dầu khi OPEC họp vào cuối tháng này. Hôm thứ Hai, Bộ trưởng Bộ Dầu lửa Saudi Arabia, ông Khalid al-Falih, nói ông kỳ vọng thỏa thuận cắt giảm sản lượng sẽ được gia hạn đến cuối năm nay hoặc có thể lâu hơn. Ông Falih cũng cho biết tập đoàn dầu lửa quốc doanh Saudi Aramco của Saudi Arabia sẽ cắt giảm cung cấp dầu cho các khách hàng châu Á một lượng khoảng 7 triệu thùng trong tháng 6. Trước đây, Aramco luôn duy trì đều đặn nguồn cung cho các khách hàng quan trọng ở châu Á. Các dữ liệu về giao hàng dầu thô đã cho thấy những tín hiệu của sự cắt giảm. Theo số liệu của Reuters, lượng dầu mà các nước OPEC giao hàng cho khách mua đã giảm khoảng 50 triệu thùng trong tháng 4. Ngoài ra, lượng dầu trong các bể chứa nổi đã giảm xuống ở một số nơi như Singapore. “Lý do vì sao xu hướng giảm giá của dầu vẫn áp đảo nằm ở chỗ chúng ta chưa chứng kiến những bằng chứng rõ rệt. Nhiều nhà đầu tư vẫn còn cho rằng nguồn cung dầu chưa giảm xuống”, nhà phân tích Phil Flynn thuộc Price Futures Group ở Chicago nhận xét. Libya, một thành viên OPEC, cho biết sản lượng dầu của nước này đã vượt mức 800.000 thùng/ngày lần đầu tiên kể từ năm 2014 và có thể tăng lên 1,2 triệu thùng/ngày vào cuối năm nay. Libya và Nigeria là hai nước OPEC không phải tuân thủ thỏa thuận cắt giảm sản lượng của OPEC. Giống như Libya, sản lượng dầu của Nigeria có thể sẽ sớm tăng mạnh. (trích nguồn: *cafef.vn*)

Thống kê giao dịch sàn HOSE và HNX ngày 11.05.2017

| Top KLGD nhiều nhất tại sàn HOSE | | | | | |
|----------------------------------|-------|----------------------|---------|------------|---------------------|
| STT | Mã CK | Giá (VND 1000) | % (+/-) | KLGD | Giá trị (tr vnd) |
| 1 | SCR | 10,35 | (1,43) | 15.176.340 | 162.527 |
| 2 | ROS | 160,40 | 0,06 | 9.781.190 | 1.552.021 |
| 3 | FLC | 7,25 | (1,23) | 7.305.560 | 53.161 |
| 4 | HQC | 2,60 | (1,89) | 7.125.260 | 18.679 |
| 5 | BHS | 19,80 | 0,51 | 6.005.060 | 121.247 |
| 6 | FIT | 5,07 | (2,69) | 5.718.970 | 28.786 |
| 7 | DLG | 4,21 | (1,41) | 5.638.300 | 24.154 |
| 8 | SBT | 25,70 | 4,90 | 4.968.710 | 122.686 |
| 9 | KBC | 16,00 | 0,31 | 4.806.000 | 77.442 |
| 10 | SSI | 23,70 | 0,64 | 3.995.460 | 95.146 |

| Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD > 200.000) | | | | | |
|---|-------|----------------------|------|-----------|---------------------|
| STT | Mã CK | Giá (VND 1000) | % | KLGD | Giá trị (tr vnd) |
| 1 | CCL | 3,06 | 6,99 | 710.310 | 2.136 |
| 2 | DHM | 8,19 | 6,92 | 3.149.780 | 25.468 |
| 3 | QCG | 13,30 | 6,83 | 1.034.330 | 13.757 |
| 4 | TLH | 13,60 | 6,67 | 1.806.910 | 24.140 |
| 5 | NVT | 2,41 | 6,64 | 699.150 | 1.661 |
| 6 | TCM | 26,90 | 5,08 | 1.241.030 | 32.354 |
| 7 | CHP | 24,50 | 4,93 | 416.090 | 9.951 |
| 8 | SBT | 25,70 | 4,90 | 4.968.710 | 122.686 |
| 9 | PHR | 28,00 | 4,87 | 1.590.930 | 43.958 |
| 10 | C32 | 49,00 | 4,81 | 297.760 | 14.233 |

| Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD > 200.000) | | | | | |
|--|-------|----------------------|------|-----------|---------------------|
| STT | Mã CK | Giá (VND 1000) | % | KLGD | Giá trị (tr vnd) |
| 1 | SVN | 2,90 | 7,41 | 720.400 | 2.056 |
| 2 | APS | 3,20 | 6,67 | 253.800 | 804 |
| 3 | DST | 28,90 | 6,64 | 1.191.000 | 33.497 |
| 4 | HHG | 8,80 | 6,02 | 919.722 | 7.966 |
| 5 | KVC | 2,50 | 4,17 | 303.400 | 729 |
| 6 | DPS | 2,80 | 3,70 | 269.700 | 729 |
| 7 | MST | 10,30 | 3,00 | 275.500 | 2.808 |
| 8 | LIG | 6,40 | 1,59 | 226.300 | 1.437 |
| 9 | VIX | 7,00 | 1,45 | 2.006.912 | 14.081 |
| 10 | VC3 | 29,90 | 1,36 | 498.700 | 14.816 |

| Top KLGD nhiều nhất tại sàn HNX | | | | | |
|---------------------------------|-------|----------------------|---------|-----------|---------------------|
| STT | Mã CK | Giá (VND 1000) | % (+/-) | KLGD | Giá trị (tr vnd) |
| 1 | SHB | 6,80 | | 8.555.990 | 58.391 |
| 2 | CEO | 12,50 | (1,57) | 3.927.000 | 49.300 |
| 3 | KLF | 2,50 | (3,85) | 2.431.845 | 6.152 |
| 4 | VIX | 7,00 | 1,45 | 2.006.912 | 14.081 |
| 5 | NDN | 9,50 | (2,06) | 1.979.330 | 19.394 |
| 6 | SHN | 10,20 | | 1.893.666 | 19.207 |
| 7 | VCG | 15,60 | (1,27) | 1.815.160 | 28.541 |
| 8 | HKB | 5,00 | | 1.472.050 | 7.454 |
| 9 | HUT | 14,00 | (1,41) | 1.253.300 | 17.707 |
| 10 | ACB | 23,40 | (1,27) | 1.225.352 | 29.037 |

| Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD > 200.000) | | | | | |
|---|-------|----------------------|--------|-----------|---------------------|
| STT | Mã CK | Giá (VND 1000) | % (-) | KLGD | Giá trị (tr vnd) |
| 1 | TTF | 8,35 | (5,65) | 749.160 | 6.436 |
| 2 | FTM | 12,80 | (4,83) | 248.580 | 3.246 |
| 3 | TSC | 3,60 | (4,26) | 3.531.280 | 12.620 |
| 4 | TDC | 8,15 | (2,98) | 692.520 | 5.698 |
| 5 | VHG | 2,34 | (2,90) | 897.340 | 2.108 |
| 6 | LDG | 18,00 | (2,70) | 1.725.870 | 31.496 |
| 7 | FIT | 5,07 | (2,69) | 5.718.970 | 28.786 |
| 8 | HNG | 10,90 | (2,24) | 1.145.380 | 12.582 |
| 9 | HAR | 4,00 | (2,20) | 515.280 | 2.089 |
| 10 | PNJ | 90,10 | (2,07) | 245.670 | 22.224 |

| Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD > 200.000) | | | | | |
|--|-------|----------------------|--------|-----------|---------------------|
| STT | Mã CK | Giá (VND 1000) | % (-) | KLGD | Giá trị (tr vnd) |
| 1 | G20 | 2,90 | (9,38) | 291.100 | 867 |
| 2 | C69 | 7,40 | (8,64) | 294.600 | 2.323 |
| 3 | TIG | 4,10 | (4,65) | 759.270 | 3.187 |
| 4 | KLF | 2,50 | (3,85) | 2.431.845 | 6.152 |
| 5 | PHC | 16,10 | (3,01) | 246.700 | 4.079 |
| 6 | MBS | 8,10 | (2,41) | 388.300 | 3.170 |
| 7 | NDN | 9,50 | (2,06) | 1.979.330 | 19.394 |
| 8 | CEO | 12,50 | (1,57) | 3.927.000 | 49.300 |
| 9 | HUT | 14,00 | (1,41) | 1.253.300 | 17.707 |
| 10 | TTB | 7,20 | (1,37) | 221.200 | 1.601 |

Thống kê giao dịch khối ngoại:

| Top mua ròng giá trị sàn HOSE | | | | | |
|-------------------------------|-------|------------|-------------------|--------------|------------------|
| STT | Mã CK | Khối lượng | Giá trị (1.000 đ) | Room còn lại | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| 1 | PLX | 1.597.690 | 76.777.420 | 146.423.350 | 8,68 |
| 2 | VNM | 274.870 | 39.656.590 | 654.658.411 | 54,90 |
| 3 | VCB | 746.920 | 27.523.590 | 335.516.305 | 20,67 |
| 4 | VJC | 155.540 | 20.275.960 | 11.432.020 | 26,19 |
| 5 | HPG | 654.670 | 19.761.890 | 154.657.143 | 55,15 |
| 6 | KBC | 864.630 | 13.938.600 | 72.331.473 | 33,80 |
| 7 | AAA | 374.700 | 11.407.250 | 16.375.783 | 22,25 |
| 8 | NT2 | 261.940 | 8.246.970 | 76.876.298 | 22,30 |
| 9 | CTD | 35.000 | 7.039.390 | 3.820.484 | 44,04 |
| 10 | CII | 179.720 | 7.004.280 | 23.876.812 | 61,31 |

| Top bán ròng giá trị sàn HOSE | | | | | |
|-------------------------------|-------|------------|-------------------|--------------|------------------|
| STT | Mã CK | Khối lượng | Giá trị (1.000 đ) | Room còn lại | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| 1 | VIC | (477.550) | (19.368.230) | 503.364.402 | 9,92 |
| 2 | HBC | (332.100) | (18.035.070) | 26.425.036 | 21,31 |
| 3 | PVD | (486.850) | (7.855.720) | 91.362.896 | 25,16 |
| 4 | VHC | (119.600) | (6.202.650) | 57.737.484 | 37,52 |
| 5 | DCM | (400.000) | (5.839.450) | 248.774.923 | 2,01 |
| 6 | BVH | (95.780) | (5.494.140) | 164.484.747 | 24,83 |
| 7 | HSG | (95.820) | (4.729.160) | 38.385.031 | 29,81 |
| 8 | SCR | (435.670) | (4.719.770) | 93.323.652 | 8,05 |
| 9 | MSN | (101.530) | (4.344.840) | 215.147.533 | 29,65 |
| 10 | SSI | (173.590) | (4.152.660) | 215.563.731 | 56,01 |

| Top mua ròng giá trị tại HNX | | | | | |
|------------------------------|-------|------------|-------------------|--------------|------------------|
| STT | Mã CK | Khối lượng | Giá trị (1.000 Đ) | Room còn lại | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| 1 | HUT | 171.800 | 2.431.800 | 51.908.256 | 19,56 |
| 2 | API | 82.000 | 2.058.200 | 1.716.879 | 44,28 |
| 3 | INN | 14.100 | 874.200 | 3.880.954 | 13,07 |
| 4 | IDV | 8.000 | 397.700 | 5.254.423 | 3,57 |
| 5 | VGC | 22.600 | 350.300 | 64.992.138 | 8,45 |
| 6 | PVC | 44.300 | 318.960 | 16.701.762 | 15,60 |
| 7 | BVS | 16.000 | 285.010 | 15.267.817 | 27,86 |
| 8 | CTS | 20.600 | 175.100 | 43.370.343 | 1,04 |
| 9 | EID | 10.700 | 158.440 | 4.528.163 | 18,81 |
| 10 | CVT | 2.100 | 110.580 | 17.700.206 | - |

| Top bán ròng giá trị tại HNX | | | | | |
|------------------------------|-------|------------|-------------------|--------------|------------------|
| STT | Mã CK | Khối lượng | Giá trị (1.000 Đ) | Room còn lại | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| 1 | VND | (242.600) | (4.360.520) | 1.208.973 | 48,22 |
| 2 | PVS | (141.000) | (2.353.400) | 97.759.055 | 27,12 |
| 3 | DBC | (35.030) | (982.714) | 18.036.799 | 27,22 |
| 4 | NDN | (37.000) | (364.130) | 9.984.821 | 25,30 |
| 5 | LHC | (5.100) | (297.500) | 834.407 | 25,82 |
| 6 | DNP | (6.500) | (182.150) | 13.699.628 | 3,34 |
| 7 | NET | (5.600) | (168.110) | 5.613.772 | 23,94 |
| 8 | KHB | (92.600) | (166.680) | 12.812.994 | 4,93 |
| 9 | PVI | -5000 | (147.500) | 807.793 | 48,66 |
| 10 | MAS | (800) | (79.520) | 1.466.538 | 0,26 |

Thống kê theo nhóm ngành:

| Ngành | Vốn hóa (Tỷ VND) | Tỷ trọng vốn hóa | % thay đổi 1 ngày | % thay đổi 1 tháng | P/E | P/B | ROE % | ROA % | Tỷ suất lợi nhuận thuần | Tỷ suất lợi nhuận gộp |
|--------------------|------------------|------------------|-------------------|--------------------|-------|------|--------|--------|-------------------------|-----------------------|
| Dầu khí | 70.207,20 | 3% | 2,32% | -7,04% | 12,92 | 2,21 | 16,92% | 7,01% | 3,13% | 10,05% |
| Nguyên vật liệu | 155.168,52 | 7% | 0,59% | -0,51% | 9,21 | 1,83 | 11,82% | 10,43% | -20,32% | -14,27% |
| Công nghiệp | 419.783,95 | 18% | 0,33% | -1,44% | 15,84 | 4,61 | 17,31% | 8,57% | 20,83% | 24,05% |
| Hàng Tiêu dùng | 601.348,76 | 26% | -0,20% | -1,23% | 18,79 | 6,21 | 30,55% | 21,09% | 15,74% | 33,12% |
| Dược phẩm và Y tế | 32.964,27 | 1% | -0,09% | 2,28% | 15,08 | 3,29 | 22,85% | 15,10% | 13,53% | 40,26% |
| Dịch vụ Tiêu dùng | 136.444,62 | 6% | 1,00% | 1,66% | 18,16 | 4,89 | 36,49% | 10,06% | 28,94% | 6,39% |
| Viễn thông | 13.270,70 | 1% | -0,61% | -0,90% | 12,29 | 3,59 | 28,99% | 11,21% | 14,47% | 45,09% |
| Tiện ích Cộng đồng | 166.997,40 | 7% | 0,59% | -0,30% | 12,14 | 2,19 | 17,58% | 11,29% | 15,89% | 24,70% |
| Tài chính | 347.525,52 | 15% | 0,13% | -0,73% | 21,52 | 2,71 | 9,67% | 3,26% | 17,94% | 32,96% |
| Ngân hàng | 366.776,21 | 16% | -0,30% | 0,37% | 13,24 | 1,72 | 11,97% | 0,77% | 22,71% | 51,66% |
| CNTT | 28.892,66 | 1% | 0,25% | 2,55% | 10,81 | 1,98 | 16,44% | 6,98% | 6,11% | 20,99% |

Top vốn hóa cao nhất HOSE

| STT | Mã CK | Tên Công ty | EPS (VND) | P/E | Số CPLH (Triệu CP) | ROE % | ROA % | Vốn hóa (Tỷ VND) |
|-----|-------|--------------------------------|-----------|--------|--------------------|--------|--------|------------------|
| 1 | VNM | VINAMILK | 6.991 | 20,67 | 1.451.343.212 | 44,46% | 34,36% | 209.719,09 |
| 2 | VCB | Vietcombank | 2.000 | 18,40 | 3.597.768.575 | 14,75% | 0,96% | 132.397,88 |
| 3 | SAB | SABECO | 7.255 | 27,00 | 641.281.186 | 34,01% | 22,29% | 125.626,98 |
| 4 | VIC | VinGroup | 641 | 63,22 | 2.637.707.954 | 3,89% | 0,97% | 106.827,17 |
| 5 | GAS | PV Gas | 4.115 | 13,39 | 1.913.348.070 | 18,88% | 13,37% | 105.425,48 |
| 6 | ROS | Xây dựng FLC FAROS | 999 | 160,60 | 430.000.000 | 8,91% | 5,44% | 68.972,00 |
| 7 | CTG | VIETINBANK | 1.858 | 9,74 | 3.723.404.556 | 11,47% | 0,75% | 67.393,62 |
| 8 | BID | BIDV | 1.850 | 9,19 | 3.418.715.334 | 14,51% | 0,65% | 58.118,16 |
| 9 | MSN | Tập đoàn Masan | 2.451 | 17,42 | 1.138.262.164 | 12,71% | 3,93% | 48.603,79 |
| 10 | NVL | Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland) | 2.793 | 24,74 | 589.369.234 | 20,63% | 5,28% | 40.725,41 |

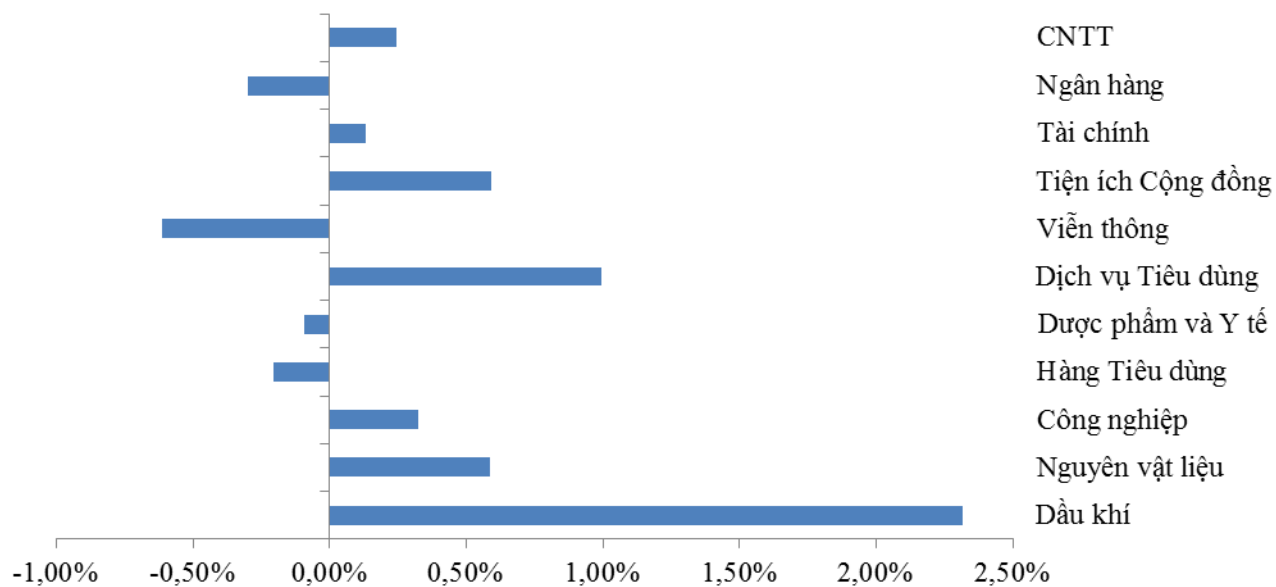
Top vốn hóa cao nhất HNX

| STT | Mã CK | Tên Công ty | EPS (VND) | P/E | Số CPLH (Triệu CP) | ROE % | ROA % | Vốn hóa (Tỷ VND) |
|-----|-------|------------------------|-----------|-------|--------------------|--------|--------|------------------|
| 1 | ACB | Ngân hàng Á Châu | 1.514 | 15,45 | 985.901.288 | 10,72% | 0,64% | 23.070,09 |
| 2 | VCS | VICOSTONE | 12.032 | 13,13 | 60.000.000 | 50,58% | 23,16% | 9.480,00 |
| 3 | SHB | SHB | 888 | 7,66 | 1.119.192.914 | 7,37% | 0,41% | 7.610,51 |
| 4 | PVS | DVKT Dầu khí PTSC | 2.150 | 7,72 | 446.700.421 | 8,12% | 3,80% | 7.415,23 |
| 5 | VCG | VINACONEX | 1.129 | 13,82 | 441.710.673 | 6,81% | 2,31% | 6.890,69 |
| 6 | PVI | Bảo hiểm PVI | 2.491 | 11,84 | 222.487.267 | 8,20% | 3,26% | 6.563,37 |
| 7 | NTP | Nhựa Tiền Phong | 5.485 | 13,49 | 74.367.307 | 22,23% | 12,23% | 5.503,18 |
| 8 | PHP | Cảng Hải Phòng | 1.352 | 11,53 | 326.960.000 | 11,47% | 8,58% | 5.100,58 |
| 9 | VGC | Tổng Công ty Viglacera | 1.979 | 7,83 | 307.000.000 | 13,99% | 4,49% | 4.758,50 |
| 10 | VNR | Tái bảo hiểm Quốc gia | 1.907 | 13,53 | 131.075.937 | 9,32% | 3,84% | 3.381,76 |

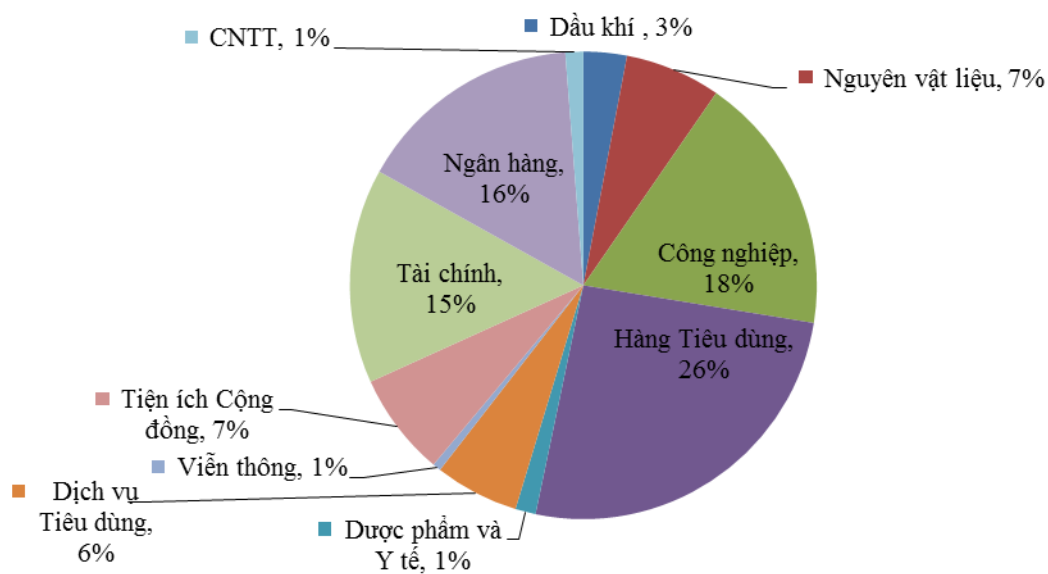
Top vốn hóa cao nhất UPCOM

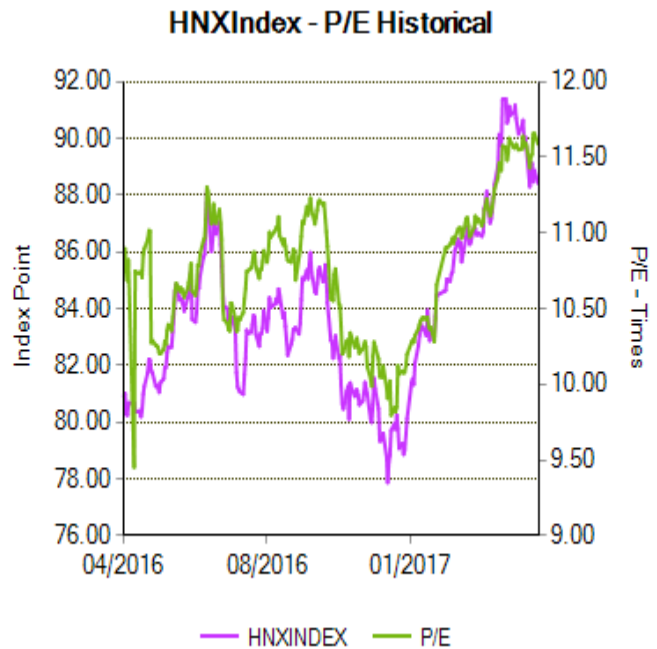
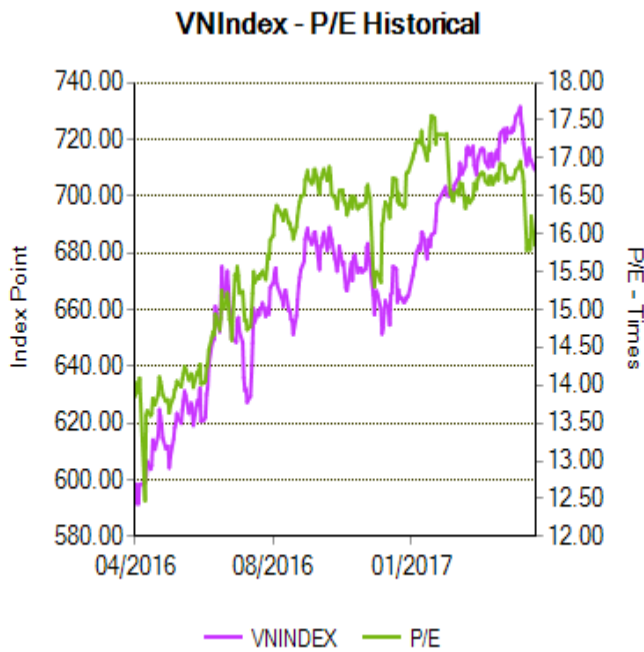
| STT | Mã CK | Tên Công ty | EPS (VND) | P/E | Số CPLH (Triệu CP) | ROE % | ROA % | Vốn hóa (Tỷ VND) |
|-----|-------|------------------------|-----------|---------|--------------------|--------|--------|------------------|
| 1 | ACV | Cảng Hàng không VN | 1.583 | 31,57 | 2.177.173.236 | 14,98% | 7,56% | 108.815,12 |
| 2 | HVN | Vietnam Airlines | 1.307 | 21,34 | 1.227.533.778 | 9,85% | 1,65% | 34.235,92 |
| 3 | MCH | Hàng Tiêu Dùng MaSan | 4.755 | 12,50 | 538.160.117 | 21,65% | 15,76% | 31.988,24 |
| 4 | QNS | Đường Quảng Ngãi | 5.816 | 16,34 | 243.814.184 | 39,81% | 23,38% | 23.169,66 |
| 5 | FOX | FPT Telecom | 7.089 | 12,55 | 137.048.594 | 30,56% | 11,61% | 12.197,32 |
| 6 | VIB | VIBBank | 1.024 | 20,42 | 564.440.589 | 6,69% | 0,60% | 11.796,81 |
| 7 | MSR | Tài Nguyên MASAN | 198 | 76,82 | 703.544.898 | 1,21% | 0,54% | 10.686,85 |
| 8 | DTK | Vinacom Power | -419 | -33,42 | 680.000.000 | -4,77% | -1,08% | 9.520,00 |
| 9 | VEF | Triển lãm Việt Nam | 288 | 182,41 | 166.604.050 | 2,76% | 2,74% | 8.745,05 |
| 10 | SQC | Khoáng sản SG-Quy Nhơn | -306 | -264,37 | 107.299.000 | -3,87% | -3,19% | 8.691,22 |

Tăng/giảm theo ngành



Tỷ trọng vốn hóa ngành





MIỄN TRÁCH: Các thông tin và dự báo trong báo cáo này được dựa trên các nguồn thông tin mà BMSC cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác và hoàn chỉnh của các thông tin này. Toàn bộ quan điểm và nhận định trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích dựa trên cơ sở phân tích chi tiết, cẩn thận hợp lý, và phù hợp với thời điểm đưa ra báo cáo này. Các quan điểm này có thể được thay đổi mà không cần báo trước. Báo cáo này được đưa ra không nhằm mục đích khuyến nghị hay quảng cáo việc mua/bán bất cứ cổ phiếu nào. BMSC không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào đối với việc sử dụng các thông tin, phân tích, hay khuyến nghị nào từ báo cáo này. Bản quyền báo cáo này thuộc về BMSC. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của BMSC đều không được phép.

THÔNG TIN LIÊN HỆ Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh – Hội sở Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, TP. HCM

ĐT: +84 8 7306 8686 – Fax: +84 8 3824 7436

Website: <https://www.bmsc.com.vn> – Email: info@bmsc.com.vn